

## Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
DƯỢC  
PHẨM TW  
25

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25  
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=  
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC  
PHẨM TW 25,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
NIST.0200468511, E=  
DUOCPHMTW25@  
UPHACE.VN  
Reason: I am the author of this  
document  
Location:  
Date: 2025.03.27 13:02:15+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3



**MỤC LỤC**

|                                      | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                      | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 10 - 32      |

# Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Xi nghiệp Dược phẩm Trung ương 25 theo Quyết định số 5112/QĐ9-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300468511 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 6 năm 2007 và điều chỉnh gần nhất lần thứ 19 ngày 6 tháng 6 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là UPH do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 448B, Đường Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |            |                                     |
|------------------------|------------|-------------------------------------|
| Bà Phạm Thị Xuân Hương | Chủ tịch   |                                     |
| Bà Phương Thanh Nhung  | Thành viên |                                     |
| Ông Trần Trí Đức       | Thành viên |                                     |
| Ông Hà Đức Cường       | Thành viên |                                     |
| Bà Hà Lan Anh          | Thành viên | bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2024   |
| Ông Nguyễn Văn Khái    | Thành viên | miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2024 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |            |                                     |
|----------------------|------------|-------------------------------------|
| Bà Huỳnh Thị Anh Thư | Trưởng ban | bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2024   |
| Bà Nguyễn Thị Thủy   | Trưởng ban | miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2024 |
| Bà Lê Thị Ánh Nguyệt | Thành viên |                                     |
| Bà Nguyễn Thu Thủy   | Thành viên |                                     |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |                   |                                    |
|---------------------|-------------------|------------------------------------|
| Ông Nguyễn Mạnh Hải | Tổng Giám đốc     | bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2024   |
| Ông Đồng Văn Mạnh   | Tổng Giám đốc     | miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2024 |
| Ông Ngô Tân Long    | Phó Tổng Giám đốc |                                    |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |                             |
|------------------------|-----------------------------|
| Bà Phạm Thị Xuân Hương |                             |
| Ông Nguyễn Mạnh Hải    | từ ngày 6 tháng 6 năm 2024  |
| Ông Đồng Văn Mạnh      | đến ngày 6 tháng 6 năm 2024 |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Mạnh Hải  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 61519112/66925146/FN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Phạm Thị Cẩm Tú  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 2266-2023-004-1



Dương Phúc Kiên  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 4613-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>292.739.521.837</b> | <b>276.258.362.601</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>28.283.162.460</b>  | <b>29.373.283.684</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 15.881.615.411         | 9.110.316.259          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 12.401.547.049         | 20.262.967.425         |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>38.000.000.000</b>  | <b>21.769.777.151</b>  |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 5           | 38.000.000.000         | 21.769.777.151         |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>26.703.495.054</b>  | <b>25.776.266.141</b>  |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6.1         | 41.267.169.521         | 37.745.259.525         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6.2         | 1.112.434.887          | 5.067.493.887          |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 6.437.509.409          | 4.213.782.909          |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 8           | (22.113.618.763)       | (21.250.270.180)       |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>199.231.781.635</b> | <b>198.175.934.868</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 201.768.051.752        | 200.227.756.189        |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (2.536.270.117)        | (2.051.821.321)        |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>521.082.688</b>     | <b>1.163.100.757</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                |             | 97.400.000             | 43.500.000             |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 14          | 146.265.258            | 1.119.600.757          |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 14          | 277.417.430            | -                      |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>94.104.163.912</b>  | <b>95.955.969.060</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Phải thu dài hạn</b>                   |             | <b>3.761.660.200</b>   | <b>3.761.660.200</b>   |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 3.761.660.200          | 3.761.660.200          |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>19.885.928.823</b>  | <b>22.643.575.381</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 19.885.928.823         | 22.643.575.381         |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 109.629.094.697        | 111.989.308.056        |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (89.743.165.874)       | (89.345.732.675)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   |             | -                      | -                      |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 334.130.000            | 334.130.000            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (334.130.000)          | (334.130.000)          |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>21.237.108.032</b>  | <b>19.155.621.629</b>  |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 11          | 21.237.108.032         | 19.155.621.629         |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>49.219.466.857</b>  | <b>50.395.111.850</b>  |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 12          | 48.562.134.538         | 50.186.494.000         |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 23.3        | 657.332.319            | 208.617.850            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>386.843.685.749</b> | <b>372.214.331.661</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>231.691.580.577</b> | <b>220.132.539.936</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>230.681.484.623</b> | <b>218.980.933.987</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 13.1        | 14.081.726.952         | 2.737.597.363          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 13.2        | 183.085.955.477        | 209.512.299.972        |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 14          | -                      | 390.224.339            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                    |             | 5.088.183.710          | 3.559.706.767          |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 15          | 739.841.076            | 1.183.797.434          |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 16          | 27.636.071.461         | 1.485.702.165          |
| 322        | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 17          | 49.705.947             | 111.605.947            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>1.010.095.954</b>   | <b>1.151.605.949</b>   |
| 342        | 1. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 3.10        | 959.997.500            | 1.043.089.250          |
| 343        | 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       |             | 50.098.454             | 108.516.699            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>155.152.105.172</b> | <b>152.081.791.725</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>18.1</b> | <b>155.152.105.172</b> | <b>152.081.791.725</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                |             | 132.946.410.000        | 132.946.410.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết      |             | 132.946.410.000        | 132.946.410.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 17.589.282.000         | 17.589.282.000         |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 12.490.339.501         | 12.490.339.501         |
| 421        | 4. Lỗ lũy kế                                  |             | (7.873.926.329)        | (10.944.239.776)       |
| 421a       | - Lỗ lũy kế đến cuối năm trước                |             | (10.944.239.776)       | (13.155.164.174)       |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm |             | 3.070.313.447          | 2.210.924.398          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>386.843.685.749</b> | <b>372.214.331.661</b> |



Ngô Tân Long  
Người lập kiêm Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hải  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 21 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 19.1        | 130.580.736.698 | 140.425.031.762 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 19.1        | 157.457         | 285.445.730     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19.1        | 130.580.579.241 | 140.139.586.032 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 20          | 113.540.448.882 | 121.886.661.971 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 17.040.130.359  | 18.252.924.061  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 19.2        | 2.178.507.752   | 2.623.221.346   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               |             | 30.289.235      | 21.640.948      |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 21          | 2.327.329.782   | 4.099.249.307   |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 21          | 14.302.022.766  | 14.422.485.205  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 2.558.996.328   | 2.332.769.947   |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 64.020.000      | 81.078          |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | 1.417.350       | 118.741.885     |
| 40    | 13. Lợi nhuận (chi phí) khác                       |             | 62.602.650      | (118.660.807)   |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 2.621.598.978   | 2.214.109.140   |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 23.1        | -               | -               |
| 52    | 16. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại          | 23.3        | (448.714.469)   | 3.184.742       |
| 60    | 17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN                  | 18.5        | 3.070.313.447   | 2.210.924.398   |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 18.5        | 231             | 166             |
| 71    | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 18.5        | 231             | 166             |



Ngô Tân Long  
Người lập kèm Phó Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 21 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Mạnh Hải  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                             | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước             |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |             |                         |                       |
|           | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                  |             | <b>2.621.598.978</b>    | <b>2.214.109.140</b>  |
|           | <i>Điều chỉnh cho:</i>                                                               |             |                         |                       |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định                                                             | 22          | 2.699.228.313           | 3.292.369.171         |
| 03        | Các khoản dự phòng                                                                   |             | 1.264.705.629           | 107.533.013           |
| 04        | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (10.610.533)            | (8.439.102)           |
| 05        | Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư                                                        |             | (2.124.108.066)         | (2.339.148.195)       |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 |             | <b>4.450.814.321</b>    | <b>3.266.424.027</b>  |
| 09        | (Tăng) giảm các khoản phải thu                                                       |             | (1.075.983.612)         | 1.467.155.141         |
| 10        | (Tăng) giảm hàng tồn kho                                                             |             | (1.540.295.563)         | 15.056.311.718        |
| 11        | Tăng (giảm) các khoản phải trả                                                       |             | 11.762.450.636          | (4.425.723.549)       |
| 12        | Tăng chi phí trả trước                                                               |             | (511.026.941)           | (13.966.354)          |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                               | 17          | (61.900.000)            | (95.800.000)          |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 |             | <b>13.024.058.841</b>   | <b>15.254.400.983</b> |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |             |                         |                       |
| 22        | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định                                                 |             | 55.700.000              | -                     |
| 23        | Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn                                                     |             | (65.000.000.000)        | (38.170.755.656)      |
| 24        | Tiền thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                                                |             | 48.769.777.151          | 35.000.000.000        |
| 27        | Tiền lãi nhận được                                                                   |             | 2.049.732.251           | 2.339.148.195         |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                            |             | <b>(14.124.790.598)</b> | <b>(831.607.461)</b>  |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                   |             |                         |                       |
| 36        | Cổ tức đã trả                                                                        | 18.4        | -                       | (2.566.000)           |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>                         |             | <b>-</b>                | <b>(2.566.000)</b>    |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước      |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|-----------------|----------------|
| 50    | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm     |             | (1.100.731.757) | 14.420.227.522 |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 29.373.283.684  | 14.944.617.060 |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 10.610.533      | 8.439.102      |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 4           | 28.283.162.460  | 29.373.283.684 |



Ngô Tân Long  
Người lập kiêm Phó Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Mạnh Hải  
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 25 theo Quyết định số 5112/QĐ9-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300468511 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 6 năm 2007 và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 18 ngày 05 tháng 07 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là UPH do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 448B Đường Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 113 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 115 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- |                                                    |                                                                   |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ                | - Chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.            |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp tính theo giá đích danh. |

#### Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Hàng hóa bất động sản (tiếp theo)*

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường có tính đến chiết khấu giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp tính theo giá đích danh.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                |            |
|--------------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc       | 5 - 45 năm |
| Máy móc, thiết bị              | 5 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải đường thủy | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng             | 3 - 6 năm  |
| Phần mềm máy tính              | 2 - 3 năm  |
| Khác                           | 3 năm      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc vào ngày 18 tháng 12 năm 2018 trong thời hạn 36 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.8 Các khoản đầu tư

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

#### 3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Doanh thu từ tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | VND                   |                       |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Tiền mặt                       | 72.000.507            | 317.936.444           |
| Tiền gửi ngân hàng             | 15.809.614.904        | 8.792.379.815         |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 12.401.547.049        | 20.262.967.425        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>28.283.162.460</b> | <b>29.373.283.684</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND có kỳ hạn một (1) tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,0% đến 3,4%/năm.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm và hưởng lãi suất từ 4,1% đến 5,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                  | VND                   |                       |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Phải thu từ khách hàng                           | 24.310.509.936        | 21.325.804.909        |
| Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long | 12.825.176.072        | 12.825.176.072        |
| Công ty TNHH Dược phẩm Đa Hoàng Chương           | 3.829.790.142         | 2.528.899.089         |
| Các bên khác                                     | 7.655.543.722         | 5.971.729.748         |
| Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 24)    | 16.956.659.585        | 16.419.454.616        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>41.267.169.521</b> | <b>37.745.259.525</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | (17.648.469.382)      | (17.648.469.382)      |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                             | <b>23.618.700.139</b> | <b>20.096.790.143</b> |

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                     | VND                  |                      |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                     | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Dũng Phát | 431.200.000          | 431.200.000          |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Sagen      | 254.260.000          | 254.260.000          |
| Khác                                                | 426.974.887          | 4.382.033.887        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>1.112.434.887</b> | <b>5.067.493.887</b> |
| Dự phòng trả trước cho người bán                    | (820.914.887)        | -                    |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                | <b>291.520.000</b>   | <b>5.067.493.887</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁC**

|                                                                                              | VND                   |                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                                                              | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                              | <b>6.437.509.409</b>  | <b>4.213.782.909</b> |
| Phải thu tiền thuê đất từ Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long                   | 3.601.800.798         | 3.601.800.798        |
| Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Hiệp Lợi                                                     | 1.995.664.090         | -                    |
| Tạm ứng cho nhân viên                                                                        | 120.124.000           | -                    |
| Khác                                                                                         | 719.920.521           | 611.982.111          |
| <b>Dài hạn</b>                                                                               | <b>3.761.660.200</b>  | <b>3.761.660.200</b> |
| Phải thu Hợp đồng hợp tác kinh doanh từ Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long (*) | 3.636.096.600         | 3.636.096.600        |
| Ký cược, ký quỹ                                                                              | 125.563.600           | 125.563.600          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                             | <b>10.199.169.609</b> | <b>7.975.443.109</b> |
| Dự phòng phải thu khác khó đòi                                                               | (3.644.234.494)       | (3.601.800.798)      |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                                                         | <b>6.554.935.115</b>  | <b>4.373.642.311</b> |

(\*) Khoản phải thu này thể hiện giá trị căn nhà của Công ty đã góp vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 ("Hợp đồng số 24") với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long để xây dựng Cao ốc Master tọa lạc tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh này cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát (Thuyết minh số 13.2).

**8. NỢ XẤU**

|                                                  | Số cuối năm           |                         |                        | Số đầu năm            |                         |                        |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
|                                                  | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Nhà Kim Long | 16.426.976.870        | (16.426.976.870)        | -                      | 16.426.976.870        | (16.426.976.870)        | -                      |
| Khác                                             | 5.686.641.893         | (5.686.641.893)         | -                      | 4.823.293.310         | (4.823.293.310)         | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>22.113.618.763</b> | <b>(22.113.618.763)</b> | <b>-</b>               | <b>21.250.270.180</b> | <b>(21.250.270.180)</b> | <b>-</b>               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                              | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        | VND |
|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----|
|                              | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |     |
| Tài sản                      |                        |                        |                        |                        |     |
| bất động sản (*)             | 160.622.501.912        | -                      | 160.622.501.912        | -                      |     |
| Nguyên vật liệu              | 29.512.724.979         | (2.536.270.117)        | 26.903.004.876         | (2.051.821.321)        |     |
| Thành phẩm                   | 9.958.599.769          | -                      | 10.785.275.543         | -                      |     |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh |                        |                        |                        |                        |     |
| dở dang                      | 1.640.958.292          | -                      | 1.903.501.858          | -                      |     |
| Công cụ, dụng cụ             | 22.024.800             | -                      | -                      | -                      |     |
| Hàng hóa                     | 11.242.000             | -                      | 13.472.000             | -                      |     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>201.768.051.752</b> | <b>(2.536.270.117)</b> | <b>200.227.756.189</b> | <b>(2.051.821.321)</b> |     |

(\*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất thuê tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh nộp cho Chi cục Thuế Quận 1, liên quan đến các thỏa thuận của Công ty với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (Thuyết minh số 13.2).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

|                     | VND                  |                      |
|---------------------|----------------------|----------------------|
|                     | Năm nay              | Năm trước            |
| Số đầu năm          | 2.051.821.321        | 1.928.364.600        |
| Dự phòng trong năm  | 1.128.776.831        | 123.456.721          |
| Hoàn nhập trong năm | (644.328.035)        | -                    |
| Số cuối năm         | <u>2.536.270.117</u> | <u>2.051.821.321</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                 | Nhà xưởng và<br>vật kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | VND<br>Tổng cộng |
|---------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>              |                               |                        |                        |                       |                  |
| Số đầu năm                      | 38.973.526.498                | 69.540.110.815         | 2.713.306.813          | 762.363.930           | 111.989.308.056  |
| Thanh lý                        | -                             | (2.360.213.359)        | -                      | -                     | (2.360.213.359)  |
| Số cuối năm                     | 38.973.526.498                | 67.179.897.456         | 2.713.306.813          | 762.363.930           | 109.629.094.697  |
| <b>Trong đó:</b>                |                               |                        |                        |                       |                  |
| Đã khấu hao hết                 | 4.513.091.128                 | 54.871.901.441         | 2.081.615.904          | 762.363.930           | 62.228.972.403   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                               |                        |                        |                       |                  |
| Số đầu năm                      | 22.916.293.602                | 63.151.224.150         | 2.516.897.514          | 761.317.409           | 89.345.732.675   |
| Khấu hao trong năm              | 871.321.552                   | 1.795.036.925          | 90.241.560             | 1.046.521             | 2.757.646.558    |
| Thanh lý                        | -                             | (2.360.213.359)        | -                      | -                     | (2.360.213.359)  |
| Số cuối năm                     | 23.787.615.154                | 62.586.047.716         | 2.607.139.074          | 762.363.930           | 89.743.165.874   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                               |                        |                        |                       |                  |
| Số đầu năm                      | 16.057.232.896                | 6.388.886.665          | 196.409.299            | 1.046.521             | 22.643.575.381   |
| Số cuối năm                     | 15.185.911.344                | 4.593.849.740          | 106.167.739            | -                     | 19.885.928.823   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒI DANG**

Số cuối năm thể hiện hiện các chi phí liên quan đến khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thẩm định, thiết kế nhằm mục đích xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                         | VND            |                |
|-------------------------|----------------|----------------|
|                         | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
| Tiền thuê cơ sở hạ tầng | 48.562.134.538 | 50.186.494.000 |

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả trước phát sinh từ Hợp đồng Thuê đất số 109/HĐTD/SCD-2018 ngày 12 tháng 10 năm 2018 đã ký kết với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để thuê lại cơ sở hạ tầng tại Lô B5-4, Khu B5, Đường D2, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 30.866 m<sup>2</sup> cho mục đích xây dựng nhà máy. Thời hạn thuê từ ngày 10 tháng 1 năm 2020 đến ngày 16 tháng 12 năm 2054.

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                    | VND                   |                      |
|----------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                    | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
| Phải trả cho người bán                             | 14.035.264.452        | 2.688.247.363        |
| Sinobright Pharmaceutical Co., Ltd.                | 4.225.113.360         | -                    |
| Công ty Cổ phần Thương mại Việt Uy                 | 1.921.500.000         | -                    |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas                  | 1.813.699.620         | 991.525.428          |
| Công ty TNHH Hóa Dược phẩm Phương Phúc             | 1.600.630.668         | -                    |
| Các bên khác                                       | 4.474.320.804         | 1.696.721.935        |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 24) | 46.462.500            | 49.350.000           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>14.081.726.952</b> | <b>2.737.597.363</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**  
(tiếp theo)

**13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                                  | VND                    |                        |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (i)  | 178.082.838.961        | 178.082.838.961        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kinh doanh An Phát (ii)        | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| Công ty Cổ phần Môi trường Công Ích Miền Nam (Thuyết minh số 16) | -                      | 26.250.000.000         |
| Các bên khác                                                     | 3.116.516              | 179.461.011            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                 | <b>183.085.955.477</b> | <b>209.512.299.972</b> |

(i) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh ("INDECO") theo Hợp đồng hợp tác, đầu tư và chuyển giao bất động sản số 58/TW25-INDECO ký ngày 27 tháng 8 năm 2018 giữa Công ty và INDECO để đầu tư xây dựng Cao ốc Văn Phòng tọa lạc tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, vào ngày 11 tháng 9 năm 2018, Công ty và INDECO cũng đã ký kết hợp đồng thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (EPC) số 59/TW25-INDECO cho dự án xây dựng cao ốc văn phòng trên thửa đất này của Công ty. Theo đó, mọi công việc, thủ tục, chi phí liên quan đến xây dựng và hoàn thành cao ốc sẽ do INDECO chịu trách nhiệm thực hiện và chịu mọi chi phí. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, dự án này đang trong giai đoạn xin giấy phép xây dựng.

(ii) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát ("An Phát") theo Hợp đồng số 20/2018/HĐCN/TW25-AP về việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của Công ty từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long và quyền thuê khu đất tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                          | VND                  |                       |                         |                    |
|--------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------|
|                          | Số đầu kỳ            | Tăng trong kỳ         | Giảm trong kỳ           | Số cuối kỳ         |
| <b>Phải thu</b>          |                      |                       |                         |                    |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | -                    | 2.639.879.318         | (2.431.319.018)         | 208.560.300        |
| Thuế GTGT                | 1.119.600.757        | 6.661.396.073         | (7.634.731.572)         | 146.265.258        |
| Thuế thu nhập cá nhân    | -                    | 68.857.130            | -                       | 68.857.130         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b>1.119.600.757</b> | <b>9.370.132.521</b>  | <b>(10.066.050.590)</b> | <b>423.682.688</b> |
| <b>Phải nộp</b>          |                      |                       |                         |                    |
| Thuế thu nhập cá nhân    | 390.224.339          | 1.045.738.947         | (1.435.963.286)         | -                  |
| Tiền thuê đất            | -                    | 13.843.782.797        | (13.843.782.797)        | -                  |
| Khác                     | -                    | 68.071.391            | (68.071.391)            | -                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b>390.224.339</b>   | <b>14.957.593.135</b> | <b>(15.347.817.474)</b> | <b>-</b>           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                               | VND                |                      |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
|                               | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
| Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp | 89.613.840         | 92.000.000           |
| Khác                          | 650.227.236        | 1.091.797.434        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>739.841.076</b> | <b>1.183.797.434</b> |

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                  | VND                   |                      |
|--------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                  | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
| Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam (i) | 26.250.000.000        | -                    |
| Nhận đặt cọc                                     | 420.000.000           | 420.000.000          |
| Kinh phí công đoàn                               | 225.233.841           | 220.118.044          |
| Cổ tức phải trả                                  | 221.634.744           | 221.444.934          |
| Khác                                             | 519.202.876           | 624.139.187          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>27.636.071.461</b> | <b>1.485.702.165</b> |

(i) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam ("SPEC") theo Hợp đồng chuyển nhượng số 68/2017/HĐCN/SPEC/TW-25 ký ngày 2 tháng 11 năm 2017 giữa Công ty và SPEC để chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê và quyền khai thác và phát triển dự án trên khu đất tại số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị hợp đồng là 75.000.000.000 đồng. Theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐQT-TW25 ngày 12 tháng 8 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc thanh lý Hợp đồng Chuyển nhượng này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang trong quá trình đàm phán với SPEC để thực hiện các thủ tục cần thiết cho việc thanh lý hợp đồng này.

**17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|                       | VND          |              |
|-----------------------|--------------|--------------|
|                       | Năm nay      | Năm trước    |
| Số đầu năm            | 111.605.947  | 207.405.947  |
| Sử dụng quỹ trong năm | (61.900.000) | (95.800.000) |
| Số cuối năm           | 49.705.947   | 111.605.947  |

# Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 18.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

|                           | Vốn cổ phần            | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lỗi lũy kế              | Tổng cộng              |
|---------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|
|                           |                        |                         |                          |                         | VND                    |
| <b>Năm trước</b>          |                        |                         |                          |                         |                        |
| Số đầu năm                | 132.946.410.000        | 17.589.282.000          | 12.490.339.501           | (13.155.164.174)        | 149.870.867.327        |
| Lợi nhuận thuần trong năm | -                      | -                       | -                        | 2.210.924.398           | 2.210.924.398          |
| Số cuối năm               | <u>132.946.410.000</u> | <u>17.589.282.000</u>   | <u>12.490.339.501</u>    | <u>(10.944.239.776)</u> | <u>152.081.791.725</u> |
| <b>Năm nay</b>            |                        |                         |                          |                         |                        |
| Số đầu năm                | 132.946.410.000        | 17.589.282.000          | 12.490.339.501           | (10.944.239.776)        | 152.081.791.725        |
| Lợi nhuận thuần trong năm | -                      | -                       | -                        | 3.070.313.447           | 3.070.313.447          |
| Số cuối năm               | <u>132.946.410.000</u> | <u>17.589.282.000</u>   | <u>12.490.339.501</u>    | <u>(7.873.926.329)</u>  | <u>155.152.105.172</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                               | Số đầu năm và số cuối năm      |                        |               |
|-------------------------------|--------------------------------|------------------------|---------------|
|                               | Số lượng cổ phiếu<br>phổ thông | Giá trị<br>(VND)       | % sở hữu      |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC | 7.730.000                      | 77.300.000.000         | 58.14         |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam    | 3.780.000                      | 37.800.000.000         | 28.43         |
| Khác                          | 1.784.641                      | 17.846.410.000         | 13.43         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>13.294.641</b>              | <b>132.946.410.000</b> | <b>100.00</b> |

18.3 Cổ phiếu

|                                                           | Số lượng cổ phiếu |            |
|-----------------------------------------------------------|-------------------|------------|
|                                                           | Số cuối năm       | Số đầu năm |
| Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành                    | 13.294.641        | 13.294.641 |
| Cổ phiếu phổ thông đã được<br>phát hành và góp vốn đầy đủ | 13.294.641        | 13.294.641 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành                          | 13.294.641        | 13.294.641 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.     |                   |            |

18.4 Cổ tức

|                         | VND     |           |
|-------------------------|---------|-----------|
|                         | Năm nay | Năm trước |
| Cổ tức đã trả trong năm | -       | 2.566.000 |

18.5 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

|                                                                                                               | Năm nay       | Năm trước     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho<br>cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)                               | 3.070.313.447 | 2.210.924.398 |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi                                                         | -             | -             |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở<br>hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên<br>cổ phiếu (VND) | 3.070.313.447 | 2.210.924.398 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân<br>(cổ phiếu)                                                  | 13.294.641    | 13.294.641    |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>                                                                                      |               |               |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)                                                                      | 231           | 166           |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)                                                                    | 231           | 166           |

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. DOANH THU**

**19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                            | VND                    |                        |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                            | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                      | <b>130.580.736.698</b> | <b>140.425.031.762</b> |
| Trong đó:                                                  |                        |                        |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa                         | 128.465.430.275        | 138.395.597.830        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                 | 2.115.306.423          | 2.029.433.932          |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                        | <b>(157.457)</b>       | <b>(285.445.730)</b>   |
| Hàng bán bị trả lại                                        | (157.457)              | (285.445.730)          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                           | <b>130.580.579.241</b> | <b>140.139.586.032</b> |
| Trong đó:                                                  |                        |                        |
| Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 24) | 105.625.525.463        | 119.477.828.760        |
| Doanh thu đối với các bên khác                             | 24.955.053.778         | 20.661.757.272         |

**19.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                | VND                  |                      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                | Năm nay              | Năm trước            |
| Lãi tiền gửi                   | 2.068.408.066        | 2.339.148.195        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 110.099.686          | 284.073.151          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>2.178.507.752</b> | <b>2.623.221.346</b> |

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                         | VND                    |                        |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                         | Năm nay                | Năm trước              |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 112.394.296.914        | 120.737.073.635        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp         | 1.146.151.968          | 1.149.588.336          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>113.540.448.882</b> | <b>121.886.661.971</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | VND                   |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | Năm nay               | Năm trước             |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>2.327.329.782</b>  | <b>4.099.249.307</b>  |
| Chi phí nhân viên                   | 1.178.764.934         | 1.440.744.224         |
| Chi phí khấu hao                    | 50.436.360            | 50.436.360            |
| Chi phí hoa hồng                    | -                     | 2.187.160.577         |
| Chi phí khác                        | 1.098.128.488         | 420.908.146           |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>14.302.022.766</b> | <b>14.422.485.205</b> |
| Chi phí nhân viên                   | 6.858.767.449         | 7.396.763.330         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 320.842.000           | 3.893.634.307         |
| Chi phí khấu hao                    | 89.370.521            | 100.880.484           |
| Chi phí khác                        | 7.033.042.796         | 3.031.207.084         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>16.629.352.548</b> | <b>18.521.734.512</b> |

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                           | VND                    |                        |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
|                           | Năm nay                | Năm trước              |
| Chi phí nguyên vật liệu   | 83.789.175.552         | 88.339.918.296         |
| Chi phí nhân viên         | 23.403.188.419         | 26.038.643.915         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.760.561.142          | 5.601.733.179          |
| Chi phí khấu hao          | 2.699.228.313          | 3.292.369.171          |
| Chi phí khác              | 11.428.428.664         | 13.089.952.648         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>129.080.582.090</b> | <b>136.362.617.209</b> |

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**23.1 Chi phí thuế TNDN**

|                                       | Năm nay              | Năm trước        |
|---------------------------------------|----------------------|------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành           | -                    | -                |
| (Thu nhập) Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (448.714.469)        | 3.184.742        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>(448.714.469)</b> | <b>3.184.742</b> |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                                                               | Năm nay              | Năm trước            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                      | <b>2.621.598.978</b> | <b>2.214.109.140</b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20%                                                                  | 524.319.796          | 442.821.828          |
| Các điều chỉnh:                                                                               |                      |                      |
| Chi phí không được trừ                                                                        | 223.540.777          | 437.056.683          |
| Lỗ thuế có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai (Thuyết minh số 23.3) | (465.332.819)        | -                    |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước                                        | -                    | 58.774.800           |
| Lỗ các năm trước chuyển sang                                                                  | (731.242.223)        | (935.468.569)        |
| <b>Chi phí (thu nhập) thuế TNDN</b>                                                           | <b>(448.714.469)</b> | <b>3.184.742</b>     |

**23.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**23.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

|                                                                                               | Bảng cân đối kế toán |                    | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh |                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------------------------|--------------------|
|                                                                                               | Số cuối năm          | Số đầu năm         | Năm nay                              | Năm trước          |
| Lỗ thuế có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai (Thuyết minh số 23.4) | 465.332.819          | -                  | 465.332.819                          | -                  |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc                                                                    | 191.999.500          | 208.617.850        | (16.618.350)                         | (3.184.742)        |
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>                                                             | <b>657.332.319</b>   | <b>208.617.850</b> |                                      |                    |
| <b>Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại</b>                                                  |                      |                    | <b>448.714.469</b>                   | <b>(3.184.742)</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**23.4. Lỗi thuế mang sang**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 2.326.664.097 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.982.875.213 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

|                  |                          | VND                   |                                  |                                                  |                                    |
|------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------|
| Năm phát sinh    | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế          | Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2024 | Giảm trừ lỗ tính thuế theo BB thanh tra thuế (*) | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2024 |
| 2019             | 2024                     | 2.732.196.644         | (2.732.196.644)                  | -                                                | -                                  |
| 2020             | 2025                     | 4.985.629.762         | (4.139.979.647)                  | (845.650.115)                                    | -                                  |
| 2021             | 2026                     | 5.022.160.956         | (1.461.377.670)                  | (1.234.119.189)                                  | 2.326.664.097                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                          | <b>12.739.987.362</b> | <b>(8.333.553.961)</b>           | <b>(2.079.769.304)</b>                           | <b>2.326.664.097</b>               |

(\*) Điều chỉnh theo Quyết định số 549/QĐ-CT ngày 29 tháng 3 năm 2023 được ban hành bởi Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

**24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| Bên liên quan                             | Mối quan hệ                                                 |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC             | Công ty mẹ                                                  |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ cao nhất                         |
| Bà Phạm Thị Xuân Hương                    | Chủ tịch Hội đồng Quản trị                                  |
| Bà Phương Thanh Nhung                     | Thành viên Hội đồng Quản trị                                |
| Ông Trần Trí Đức                          | Thành viên Hội đồng Quản trị                                |
| Ông Hà Đức Cường                          | Thành viên Hội đồng Quản trị                                |
| Bà Hà Lan Anh                             | Thành viên Hội đồng Quản trị từ ngày 20 tháng 4 năm 2024    |
| Ông Nguyễn Văn Khải                       | Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 20 tháng 4 năm 2024) |
| Ông Nguyễn Mạnh Hải                       | Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 6 năm 2024)                  |
| Ông Đồng Văn Mạnh                         | Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 6 năm 2024)                 |
| Ông Ngô Tân Long                          | Phó Tổng Giám đốc                                           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| Bên liên quan                             | Nội dung nghiệp vụ          | VND             |                 |
|-------------------------------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------|
|                                           |                             | Năm nay         | Năm trước       |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC             | Bán hàng hóa                | 105.541.525.463 | 119.477.828.760 |
|                                           | Dịch vụ khác                | 84.000.000      | -               |
|                                           | Mua hàng                    | 51.211.340      | -               |
|                                           | Hàng bán trả lại            | 157.457         | 121.346.690     |
|                                           | Chi phí chăm sóc khách hàng | -               | 880.209.438     |
|                                           | Chuyển nhượng quyền thuê    | -               | 399.000.000     |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương | Mua nguyên vật liệu         | 403.500.000     | 497.000.000     |

Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

|                          | Chức vụ                                            | VND                  |                      |
|--------------------------|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                          |                                                    | Năm nay              | Năm trước            |
| <b>Hội đồng Quản trị</b> |                                                    | <b>270.000.000</b>   | <b>263.250.000</b>   |
| Bà Phạm Thị Xuân Hương   | Chủ tịch                                           | 78.000.000           | 81.250.000           |
| Bà Phương Thanh Nhung    | Thành viên                                         | 48.000.000           | 50.000.000           |
| Ông Trần Trí Đức         | Thành viên                                         | 48.000.000           | 50.000.000           |
| Ông Hà Đức Cường         | Thành viên                                         | 48.000.000           | 32.000.000           |
| Bà Hà Lan Anh            | Thành viên (từ ngày 20 tháng 4 năm 2024)           | 32.000.000           | -                    |
| Ông Nguyễn Văn Khải      | Nguyên thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2024)   | 16.000.000           | 50.000.000           |
| <b>Ban Kiểm soát</b>     |                                                    | <b>120.000.000</b>   | <b>125.000.000</b>   |
| Bà Huỳnh Thị Anh Thư     | Trưởng ban                                         | 32.000.000           | -                    |
| Bà Nguyễn Thị Thủy       | Nguyên trưởng ban (đến ngày 20 tháng 4 năm 2024)   | 16.000.000           | 50.000.000           |
| Bà Lê Thị Ánh Nguyệt     | Thành viên                                         | 36.000.000           | 37.500.000           |
| Bà Nguyễn Thu Thủy       | Thành viên                                         | 36.000.000           | 37.500.000           |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> |                                                    | <b>1.625.881.910</b> | <b>1.975.129.327</b> |
| Ông Nguyễn Mạnh Hải      | Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 6 năm 2024)         | 572.428.571          | -                    |
| Ông Đồng Văn Mạnh        | Nguyên Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 6 năm 2024) | 492.573.339          | 1.267.059.033        |
| Ông Ngô Tân Long         | Phó Tổng Giám đốc                                  | 560.880.000          | 708.070.294          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         |                                                    | <b>2.015.881.910</b> | <b>2.363.379.327</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

|                                                              |                    |                       |                       | VND |
|--------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----|
| Bên liên quan                                                | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm           | Số đầu năm            |     |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</b> |                    |                       |                       |     |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC                                | Bán hàng           | <u>16.956.659.585</u> | <u>16.419.454.616</u> |     |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)</b>     |                    |                       |                       |     |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương                    | Mua hàng           | <u>46.462.500</u>     | <u>49.350.000</u>     |     |

**25. CÁC CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|            | Số cuối năm          | Số đầu năm         | VND |
|------------|----------------------|--------------------|-----|
| Dưới 1 năm | <u>1.201.734.194</u> | <u>370.909.091</u> |     |

**Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có khoản cam kết trị giá 12.525.700.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 12.525.700.000 VND) chủ yếu liên quan đến xây dựng nhà máy phục vụ hoạt động của Công ty.

**26. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                   | Số cuối năm   | Số đầu năm    |  |
|-------------------|---------------|---------------|--|
| Ngoại tệ các loại |               |               |  |
| USD               | <u>387,45</u> | <u>618,35</u> |  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Ngô Tân Long  
Người lập kiêm Phó Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 21 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Mạnh Hải  
Tổng Giám đốc

